

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện
Kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn huyện An Lão

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 380/TTr-SNN ngày 05/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn huyện An Lão như sau:

1. Tổng chiều dài kiên cố hóa kênh mương năm 2024 huyện An Lão sau khi điều chỉnh, bổ sung là 19,259 km với tổng diện tích tưới 517,0 ha.

2. Tổng kinh phí được UBND tỉnh hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương là 3.253 triệu đồng, bao gồm: Hỗ trợ xi măng là 790,8 tấn (quy đổi thành tiền 1.240 triệu đồng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền là 2.013 triệu đồng.

(Có phụ lục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn huyện An Lão kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

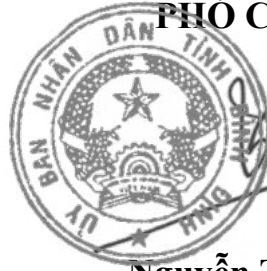
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Kho

bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- Lưu: VT, K10, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2024 huyện An Lão tại Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh						Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2024 huyện An Lão sau khi điều chỉnh, bổ sung					
Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
11,880	437,5	2.305	586,9	922	1.383	19,259	517,0	3.253	790,8	1.240	2.013

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
	Tổng cộng				19,259	517,0					3.253	790,8	1.240	2.013	
1	Xã An Hưng				1,010	32,0					276	74,6	117	159	Giữ nguyên
2	Xã An Hòa				6,784	64,0					1.106	266,6	415	691	Điều chỉnh, bổ sung
2.1	Kênh mương nội đồng Bến Nhơn (Hm: Tuyến đồng ruộng Trũng)	Từ kênh chính	Cuối tuyến nội đồng ruộng trũng	XP Tây	1,300	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	205	49,4	77	129	Điều chỉnh tăng 0,20km chiều dài kênh
2.2	Kênh mương nội đồng Vạn Long - Vạn Khánh	Từ kênh chính	Cuối tuyến nội đồng	Vạn Long - Vạn Khánh	2,373	17,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	375	90,2	140	235	Điều chỉnh tăng 1,173km chiều dài kênh
2.3	KCH kênh mương Suối Đá Vàng đến Cầu Miếu	Suối Đá Vàng	Cầu Miếu	Vạn Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
2.4	Kiên cố hóa kênh mương 2023-2025				2,261	31,0					391	94,7	148	244	Bổ sung
2.4.1	Kênh mương nội đồng Vạn Xuân			Vạn Xuân	0,976	14,0					154	37,1	58	97	
-	<i>Tuyến ruộng Dinh - giây dụ</i>	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối ruộng đình	Vạn Xuân	0,358	5,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	57	13,6	21	35	
-	<i>Tuyến Sũng mạ</i>	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối ruộng Sũng mạ	Vạn Xuân	0,243	5,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	38	9,2	14	24	
-	<i>Tuyến ruộng Cạn Trước</i>	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối ruộng Cạn Trước	Vạn Xuân	0,375	4,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	59	14,3	22	37	
2.4.2	Kênh mương nội đồng Long Hòa			Long Hòa	0,419	10,0					102	25,7	40	62	
-	<i>Tuyến đồng ruộng Ao</i>	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối đồng ruộng Ao	Long Hòa	0,299	8,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	84	21,5	34	50	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
-	Tuyến đồng Gia Lông	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối đồng Gia Lông	Long Hòa	0,120	2,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	18	4,2	7	12	
2.4.3	Kênh mương nội đồng Hưng Nhượng				0,866	7,0					135	31,9	50	85	
-	Tuyến đồng Gò Lách	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Giáp suối	Hưng nhượng	0,192	1,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	29	6,7	11	19	
-	Tuyến đồng Ké Dưới	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Giáp suối	Hưng nhượng	0,145	2,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	22	5,1	8	14	
-	Tuyến đồng Máng	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Giáp suối	Hưng nhượng	0,225	2,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,6	13	22	
-	Tuyến kênh đập Bà Tường	Đập bà tường	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Hưng nhượng	0,304	2,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	30	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
2.5	Kênh mương nội đồng Hưng Nhượng (hạng mục: Tuyến đồng Xoài - Đá nẻ)	Đập Cây Trầy	Cuối đồng xoài	Hưng nhượng	0,850	6,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	134	32,3	50	84	Bổ sung
3	Xã An Quang				1,510	10,5					298	72,3	114	184	Bổ sung
3.1	KCH kênh mương Lon Lin	Đập Lon lin	Ruộng ông Dát	Thôn 2	0,400	2,5	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	94	23,6	37	57	Giữ nguyên
3.2	KCH kênh mương suối cát	Đập suối cát	Ruộng bà Rách	Thôn 3	0,700	3,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	106	24,5	39	68	Giữ nguyên
3.3	Làm mới đập và kênh mương ruộng Rền	Đập Ruộng Rền	Cuối đồng	Thôn 3	0,410	4,5	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	97	24,2	38	59	Bổ sung
4	Xã An Tân				3,581	327,0					574	143,1	226	348	Điều chỉnh, bổ sung
4.1	Kiên cố hoá kênh mương năm 2023-2025				3,581	327,0					574	143,1	226	348	Điều chỉnh tên danh mục, chiều dài và bổ sung danh mục kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
-	Tuyến Ruộng Máy cày - Mương N2-2	Ruộng Máy cày	Mương N2-2	Thanh Sơn	0,261	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	71	18,0	28	43	Điều chỉnh tăng 0,091 km chiều dài kênh
-	Tuyến Ruộng Máy cày - Hóc Một	Ruộng Máy cày	Hóc Một	Thanh Sơn	0,624	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	74	18,1	29	46	Điều chỉnh tăng 0,154 km chiều dài kênh
-	Tuyến Ruộng Sét - Ruộng Suối	Ruộng Sét	Ruộng Suối	Thuận An	0,207	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	25	6,0	10	15	Điều chỉnh tăng 0,007 km chiều dài kênh
-	Tuyến Đồng Cồng - Suối	Đồng Cồng	Suối	Thuận An	0,335	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	40	9,7	15	24	Điều chỉnh tăng 0,035 km chiều dài kênh
-	Tuyến Rộc Bà Chiến - Giếng Ông Sơn	Rộc Bà Chiến	Giếng Ông Sơn	Thuận An	0,200	40,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	55	13,8	22	33	Điều chỉnh giảm 0,070 km chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
-	Tuyến Hóc cúc - Suối	Hóc cúc	Suối	Thuận Hoà	0,158	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	37	9,3	15	23	Điều chỉnh giảm 0,142 km chiều dài kênh
-	Tuyến Bờ tram - Rộc	Bờ tram	Rộc	Thuận An	0,166	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	25	5,8	9	16	Điều chỉnh giảm 0,134 km chiều dài kênh
-	Tuyến Bà Hàn - Suối	Bà Hàn	Suối	Tân An	0,159	60,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	71	19,7	31	40	Điều chỉnh giảm 0,041 km chiều dài kênh
-	Tuyến Mương thoát - Đông Nhon	Mương thoát	Đông Nhon	Thanh Sơn	0,395	30,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	47	11,5	18	29	Điều chỉnh giảm 0,005 km chiều dài kênh
-	Tuyến ruộng ông Trung - Suối	Ruộng ông Trung	Suối	Thuận An	0,141	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	17	4,1	6	10	Điều chỉnh giảm 0,009 km chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
-	Tuyến Hóc Vê - Ruộng Đập	Hóc Vê	Ruộng Đập	Gò Đồn	0,173	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	21	5,0	8	13	Điều chỉnh giảm 0,127 km chiều dài kênh
-	Tuyến Đồng Trước - Suối	Đồng Trước	Suối	Tân Lập	0,294	12,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	35	8,5	14	21	Điều chỉnh giảm 0,006 km chiều dài kênh
-	Ruộng máy cày đến mương N2	Ruộng Máy cày	Mương N2	Thanh Sơn	0,204	20,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,9	9	15	Bổ sung
-	Tuyến Rộc Bà Chiến - Giếng Ông Sơn (Tuyến 1)	Rộc Bà Chiến	Giếng Ông Sơn	Thuận An	0,264	20,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	31	7,7	12	19	Bổ sung
5	Xã An Trung				1,860	40,0					303	70,5	111	192	Bổ sung
5.1	KCH kênh mương đồng Lớn(đoạn nối tiếp)	Đoạn nối tiếp	Điểm chia nước	Thôn 1	0,170	16,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	46	11,4	18	28	Giữ nguyên
5.2	KCH kênh mương đồng Lớn				0,600	16,0					91	21,0	33	58	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
-	KCH kênh mương từ Đòng Lớn (HM: Đoạn 1 từ ruộng bà Ghin đến ruộng ông Lên)	Ruộng bà Ghin	Ruộng ông Lên	Thôn 1	0,100	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10	
-	KCH kênh mương từ Đòng Lớn (HM: Đoạn 2 từ ruộng Cung đến ruộng ông Đôm)	Ruộng ông Cung	Ruộng ông Đôm		0,200	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	
-	KCH kênh mương từ Đòng Lớn (HM: Đoạn 3 từ ruộng ông Rô đến ruộng ông Thọ)	Ruộng ông Rô	Ruộng ông Thọ		0,150	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15	
-	KCH kênh mương từ Đòng Lớn; (HM: Đoạn 4 từ ruộng ông Đình đến ruộng ông Phó)	Ruộng ông Đình	Ruộng ông Phó		0,150	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15	
5.3	KCH kênh mương đồng Ra	Ruộng ông Bôn	Ruộng ông Tỷ	Thôn 3	0,890	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	135	31,2	49	86	Bổ sung
5.4	KCH kênh mương đồng Hóc KLeng	Đập bồi	Ruộng bà Lâm	Thôn 6	0,200	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	Bổ sung

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
6	Xã An Nghĩa				1,850	3,5					281	64,8	102	179	Điều chỉnh
6.1	Xây mới đoạn mương ruộng Đà Lách	Đầu nguồn nước Đà lách	Cuối ruộng Đà lách	Thôn 1	0,700	1,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	106	24,5	39	68	Điều chỉnh tăng 0,50 km chiều dài kênh
6.2	Xây mới đoạn mương ruộng Ren	Đầu ruộng Ren	Cuối Ruộng vỡ	Thôn 3	0,510	2,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	78	17,9	28	49	Điều chỉnh tăng 0,310 km chiều dài kênh và địa điểm xây dựng
6.3	Xây mới đoạn mương ruộng Mala	Đầu ruộng Mala	Cuối Ruộng Mala	Thôn 4	0,640	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	97	22,4	35	62	Điều chỉnh tăng 0,440 km chiều dài kênh
7	Thị trấn An Lão				2,664	40,0					416	98,8	156	260	Điều chỉnh
7.1	Kênh mương Hóc Xe, đồng Vó Cạn				0,938	25,0					154	38,4	61	93	Giữ nguyên
-	<i>Tuyến chính</i>	Kênh bê tông	Giáp công	Khu phố 2	0,340	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	83	21,1	33	49	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
-	<i>Tuyến nhánh</i>	Kênh bê tông	Kênh chính	Khu phố 2	0,598	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	71	17,3	28	44	
7.2	Kiên cố hoá kênh mương thị trấn An Lão (Đòng 5%; đòng Bà Đổng; đòng Hưng Nhơn, đòng Vồ Mới)	Kênh bê tông	Giáp kênh bê tông	Khu phố 2, Hưng nhơn, Hưng Nhơn Bắc	1,726	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	262	60,4	95	167	Điều chỉnh tăng 0,526 km chiều dài kênh